

MỐI QUAN HỆ CỘI NGUỒN VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÂN CHỨNG CỦA NGƯỜI CƠ - HO VỚI CÁC NHÓM DÂN TỘC KHÁC Ở LÂM ĐỒNG

VŨ THỊ HỒNG

Tỉnh Lâm đồng trước thế kỷ XIX là địa bàn cư trú của hai tộc người thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme đó là Mnông và Mạ. Tộc người Mnông được hình thành trên cơ sở kết hợp nhiều nhóm Mnông, trong số đó nhóm Mnông Preh và Mnông Gar có trình độ phát triển cao hơn so với các nhóm Mnông khác. Địa bàn cư trú của họ rất rộng, bao gồm toàn bộ cao nguyên Mnông - Nam Đắc Lắc, kéo sang cao nguyên Lâm Viên cho đến vùng Đức Trọng ngày nay. Người Lạt và người Chil là những nhóm cư trú ở vùng cao nguyên Lâm Viên, xưa là một bộ phận của người Mnông, nhưng trong quá trình biến động của lịch sử, họ đã có những quan hệ về văn hoá và ngôn ngữ khá gần gũi với nhóm Srê mà ngày nay được gọi là Cơ - Ho. Còn lãnh thổ của người Mạ đã từng ổn định trong lịch sử và có ý kiến cho đó là "Tiểu vương quốc Mạ" hay "Xứ Mạ". Tộc người Mạ được hình thành trên cơ sở liên minh các nhóm Srê, Nộp, Châu ro ... Sau này nhóm Châu ro cũng như các nhóm Srê, Nộp tách ra khỏi những quan hệ gắn bó với cộng đồng người Mạ và họ hình thành những nhóm người riêng biệt. Ngày nay hầu như ở toàn bộ người Srê, Nộp đã hình thành ý thức tự giác về thành phần tộc người của mình là Cơ - ho. Hiện nay trong thực tế đã có sự xen kẽ giữa những điểm cư trú của người Cơ - ho, thậm chí có những vùng cư trú của người Cơ - ho đã chia cắt một bộ phận dân cư của người Mạ. Vì vậy đã dẫn đến những quá trình phân ly và hoà nhập tộc người diễn ra trong khu vực. Nhóm Brô và Bia trước đây vốn là những bộ phận của cộng đồng người Mạ, cư trú ở phía Nam Bảo Lộc, giáp ranh với Ninh Thuận, nay đã cách xa với vùng Trung tâm đồng tộc của mình. Họ sống gần gũi và có quan hệ chặt chẽ với các nhóm Tô-la, Srê của cộng đồng Cơ-ho và ngày càng thể hiện rõ xu hướng hoà nhập vào các nhóm Cơ - ho. Cũng tương tự như các nhóm dân tộc khác đã kể trên ở Lâm Đồng, người Chu-ru (ngữ hệ Nam Đảo) cũng có quan hệ khá chặt chẽ với người Cơ - ho, đặc biệt nhóm Chu - ru cư trú ở Lạc Xuân, huyện Đơn

Dương sống gần gũi với người Cơ - ho, họ nói tiếng Cơ - ho thuộc ngữ hệ Môn - Khome.

Mối quan hệ gần gũi về cội nguồn giữa các nhóm trong tộc người Cơ - ho cũng như với các nhóm tộc người khác ở Lam Đông đã được thể hiện rõ nét trên các đặc điểm nhân chủng qua hệ số tương đồng Penrôdơ ($C^2 H$). Giữa các nhóm trong tộc người Cơ - ho thì mức độ tương đồng thể hiện cao nhất giữa Srê - Chil: $C^2 H = 0,30$ ⁽¹⁾; tiếp theo đến Nộp - Chil: $C^2 H = 0,35$; Nộp - Tring: $C^2 H = 0,36$; Tring - Chil: $C^2 H = 0,38$; Srê - Tring và Nộp - Srê: $C^2 H = 0,39$.

Mức độ tương đồng giảm giữa các nhóm Srê - Lạt: $C^2 H = 0,48$; Tring - Lạt: $C^2 H = 0,50$; Nộp - Lạt: $C^2 H = 0,54$. Hệ số Penrôdơ đã thể hiện mối quan hệ gần gũi về cội nguồn giữa Srê - Chil và Nộp - Chil đã có từ quá khứ xa xưa cũng như ngày nay. Trong lịch sử người Lạt và người Chil vốn là một bộ phận của người Mnông, nhưng trong quá trình biến động của lịch sử người Chil đã có những quan hệ về văn hoá và ngôn ngữ khá gần gũi với nhóm người Srê, Nộp và giữ dấu ấn của quan hệ cội nguồn về mặt nhân chủng.

Xét cả tập hợp đặc điểm nhân chủng thì những khác biệt giữa các nhóm trong Cơ - ho không quá lớn mà sự tương đồng là chủ yếu, sự khác biệt có thể mang tính chất ngẫu nhiên trong phạm vi một loại hình, một nhóm loại hình, cũng có thể do sự sống biệt lập và cả hỗn tạp trong quan hệ hôn nhân ở một mức độ nhất định, đồng thời cũng có thể do xung đột với các tộc người xung quanh (Xem bảng: Hiệu số khác biệt giữa các đặc điểm và sơ đồ sự khác biệt giữa các đặc điểm theo số lần δ).

Hiệu số khác biệt giữa các đặc điểm Metric của nhóm Lạt với các nhóm khác

Đặc điểm	Srê	Nộp	Chil	Tring
Chiều cao	+ 1,6	- 2,8	- 0,8	- 4,6
Bề dọc đầu	+ 9,9	+ 9,3	+ 7,1	+ 5,6
Bề ngang đầu	- 2,8	- 7,2	- 4,3	- 3,6
Chỉ số đầu	- 5,8	- 7,9	- 5,5	- 4,5
Rộng nn trán	- 0,5	0,0	- 1,2	- 0,8
Rộng gò má	- 0,2	+ 1,8	- 0,9	- 3,2

⁽¹⁾. Trị số $C^2 H$ càng nhỏ thì các nhóm so sánh càng gần gũi về loại hình. Nếu $C^2 H > 1$ thì các nhóm khác biệt

Rộng hàm	+ 4,4	+ 2,9	+ 0,6	-1,7
Cao mặt b.k	+ 2,6	+ 2,7	+ 3,4	-2,8
Cao mặt h.t	- 0,4	- 2,8	+ 0,3	-3,3
Chỉ số mặt b.k	+ 2,1	+3,7	+ 3,3	+1,0
Chỉ số mặt h.t	- 0,1	- 0,9	+ 0,8	-0,3
Cao mũi	+ 0,4	- 0,7	0,4	-1,1
Rộng mũi	+ 1,9	+ 0,2	+0,7	+1,6
Chỉ số mũi	+ 3,3	+ 1,7	+0,4	+5,5
Dày môi	+ 0,5	+ 0,2	+0,1	-1,6

Kết quả nghiên cứu về nhân chủng còn cho thấy sự tương đồng về đặc điểm nhân chủng giữa người Cơ - ho với người Chu - ru, người Mạ còn cao hơn (xem Bảng 1 và 2).

Hệ số tương đồng ($C^2 H$) giữa Cơ-ho - Chu-ru : $C^2 H = 0,25$; Cơ - ho - Mạ: $C^2 H = 0,29$. Hệ số tương đồng ($C^2 H$) đã chứng minh cho ý kiến đã có một cộng đồng Mạ thống nhất trong lịch sử và cũng liên hệ đến mối quan hệ về cội nguồn của người Cơ - ho và người Mạ. Thực tế xưa thuật ngữ phiếm xưng Mnông và Cơ-ho là một nhằm chỉ các cư dân miền núi. Nên tuy người Lạt và người Chil xưa được coi là người Mnông, nhưng thực tế họ có quan hệ ngôn ngữ và nhân chủng từ lâu đời với Srê, Nộp.

Mức độ tương đồng giảm giữa các nhóm Mạ - Chu-ru: $C^2 H = 0,42$; Mạ - Mnông: $C^2 H = 0,58$; Cơ-ho - Mnông: $C^2 H = 0,59$. Thực tế này nói lên vai trò của khu vực địa lý liên quan đến sự cách biệt giao lưu giữa các tộc người này và tạo thuận lợi cho giao lưu với các tộc khác. Mạ, Cơ-ho, Mnông, Chu-ru, Ê-đê, Gia - rai, tiếng nói thuộc hai ngôn ngữ khác nhau: Môn - Khome và Malayô - Pôlinêdiên. Về vấn đề cội nguồn của các dân tộc này đã có ý kiến đề xuất của nhiều nhà khoa học. Theo chúng tôi dựa trên sự tương đồng cao của tập hợp những đặc điểm hình thái điển hình cho nhóm loại hình Indônêdiên có thể giả thiết đó là kết quả của sự chung sống hàng ngàn năm ở các bán đảo Đông Dương nói chung và Tây Nguyên nói riêng.

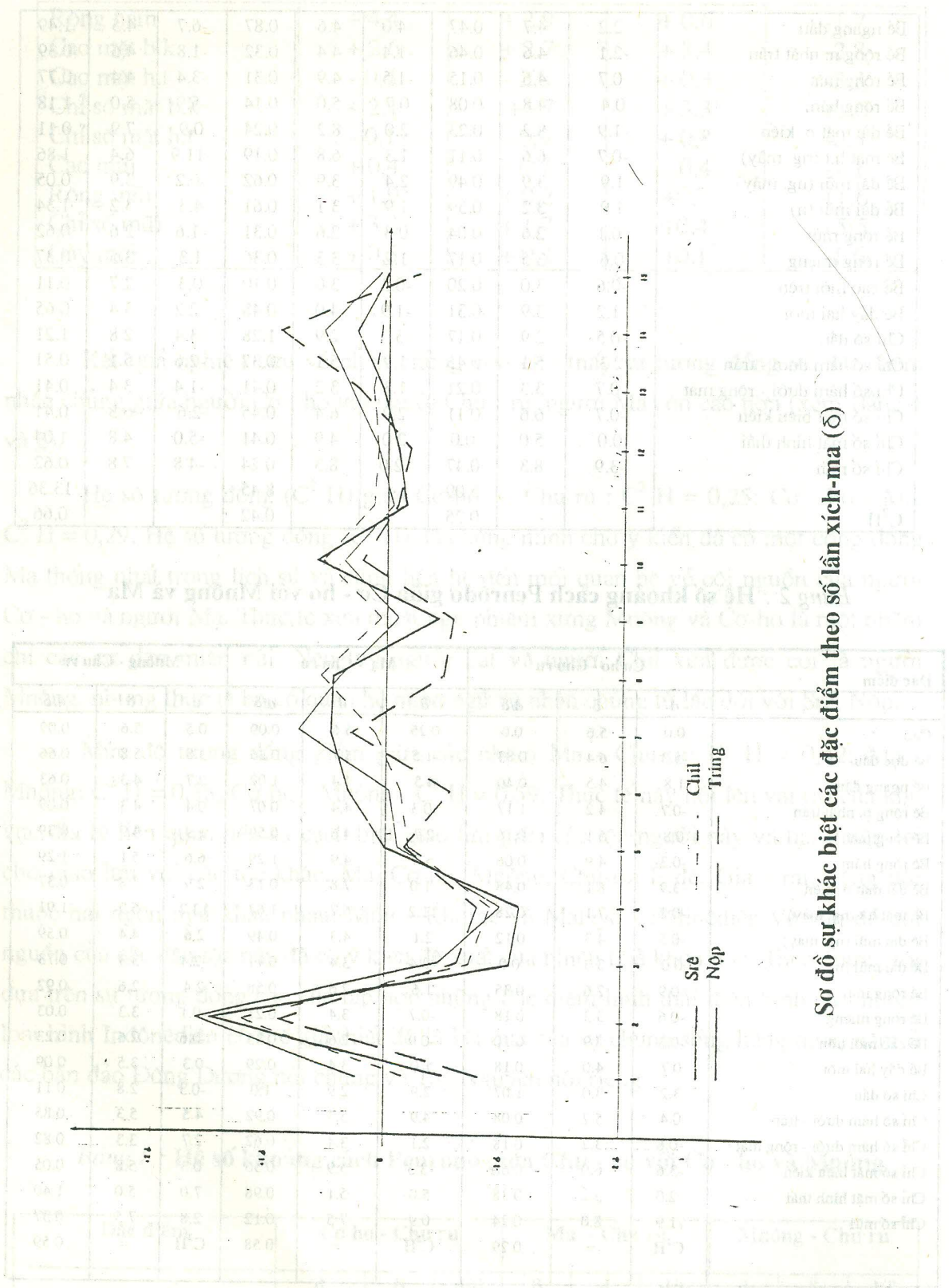
Bảng 1 : Hệ số khoảng cách Penrôđơ giữa Chu - ru với Cơ - ho và Mnông

Đặc điểm	Cơ ho - Chu ru			Mạ - Chu ru			Mnông - Chu ru		
	d	δ	d/δ	δ	d	d/δ	d	δ	d/δ
Cao	-0.7	5.5	0.13	-0.7	5.5	0.13	1.2	5.5	0.22
Bề dọc đầu	-1.5	6.1	0.25	3.8	6.2	0.61	0.0	5.4	0.0

Bề ngang đầu	-2.2	4.7	0.47	-4.0	4.6	0.87	-6.7	4.5	1.49
Bề rộng n. nhất trán	-2.1	4.6	0.46	-1.4	4.4	0.32	-1.8	4.6	0.39
Bề rộng mặt	-0.7	4.6	0.15	-1.5	4.9	0.31	-3.4	4.4	0.77
Bề rộng hàm	0.4	4.8	0.08	0.7	5.0	0.14	-5.9	5.0	1.18
Bề dài mặt b. kiến	-1.9	8.2	0.23	2.0	8.2	0.24	0.9	7.9	0.11
Bề mặt h.t (ng. mày)	-0.7	6.6	0.11	1.3	6.8	0.19	-11.9	6.4	1.86
Bề dài mũi (ng. mày)	1.9	3.9	0.49	2.4	3.9	0.62	-0.2	3.9	0.05
Bề dài mũi (n)	1.9	3.2	0.59	1.9	3.1	0.61	4.3	3.2	1.34
Bề rộng mũi	-0.1	2.6	0.04	0.8	2.6	0.31	-1.6	2.6	0.62
Bề rộng miệng	0.6	3.5	0.17	1.2	3.3	0.36	1.3	3.5	0.37
Bề cao môi trên	-0.6	3.0	0.20	-0.3	3.0	0.10	0.3	2.7	0.11
Bề dày hai môi	-1.2	3.9	0.31	-1.9	4.0	0.48	-2.2	3.4	0.65
Chỉ số đầu	-0.5	2.9	0.17	-3.7	2.9	1.28	-3.4	2.8	1.21
Chỉ số hàm dưới - trán	2.3	5.1	0.45	1.9	5.1	0.37	-2.6	5.1	0.51
Chỉ số hàm dưới - rộng mặt	-0.7	3.3	0.21	1.3	3.2	0.41	-1.4	3.4	0.41
Chỉ số mặt biểu kiến	-0.7	6.6	0.11	2.9	6.4	0.45	2.6	6.3	0.41
Chỉ số mặt hình thái	0.0	5.0	0.0	2.0	4.9	0.41	-5.0	4.8	1.04
Chỉ số mũi	-3.9	8.3	0.47	-2.0	8.3	0.24	-4.8	7.8	0.62
C ² H			5.09			8.45			13.36
			0.25			0.42			0.66

Bảng 2 : Hệ số khoảng cách Penrôđơ giữa Cơ - ho với Mông và Mạ

Đặc điểm	Cơ ho - Chu ru			Mạ - Chu ru			Mông - Chu ru		
	d	δ	d/δ	δ	d	d/δ	d	δ	d/δ
Cao	0.0	5.6	0.0	0.25	5.6	0.09	0.5	5.6	0.09
Bề dọc đầu	-5.3	6.4	0.83	-1.5	5.7	0.26	3.8	5.8	0.66
Bề ngang đầu	1.8	4.5	0.40	4.5	4.4	1.02	2.7	4.3	0.63
Bề rộng n. nhất trán	-0.7	4.2	1.17	-0.3	4.4	0.07	0.4	4.3	0.09
Bề rộng mặt	0.8	5.1	0.16	2.7	4.6	0.59	1.9	4.9	0.39
Bề rộng hàm	-0.3	4.9	0.06	6.3	4.9	1.29	6.6	5.1	1.29
Bề dài mặt b. kiến	-3.9	8.1	0.48	-1.0	7.8	0.13	2.9	7.8	0.37
Bề mặt h.t (ng. mày)	-0.2	7.1	0.28	11.2	6.7	1.67	13.2	6.9	1.91
Bề dài mũi (ng. mày)	-0.5	4.3	0.12	2.1	4.3	0.49	2.6	4.4	0.59
Bề dài mũi (n)	0.0	3.3	0.0	-2.4	3.4	0.71	-2.4	3.3	0.73
Bề rộng mũi	-0.9	2.6	0.35	1.6	2.6	0.58	2.4	2.6	0.92
Bề rộng miệng	-0.6	3.3	0.18	-0.7	3.4	0.21	-0.1	3.3	0.03
Bề cao môi trên	-0.3	2.9	0.10	-0.9	2.6	0.35	-0.6	2.6	0.23
Bề dày hai môi	0.7	4.0	0.18	1.0	3.4	0.29	0.3	3.5	0.09
Chỉ số đầu	3.2	3.0	1.07	2.9	2.9	1.0	-0.3	2.8	0.11
Chỉ số hàm dưới - trán	0.4	5.2	0.08	4.9	5.3	0.92	4.5	5.3	0.85
Chỉ số hàm dưới - rộng mặt	-0.6	3.2	0.18	2.1	3.4	0.62	2.7	3.3	0.82
Chỉ số mặt biểu kiến	-3.6	6.0	0.60	-3.3	5.9	0.56	0.3	5.8	0.05
Chỉ số mặt hình thái	-2.0	5.2	0.38	5.0	5.1	0.98	7.0	5.0	1.40
Chỉ số mũi	-1.9	8.0	0.24	0.9	7.5	0.12	2.8	7.5	0.37
C ² H		=	0.29	C ² H	=	0.58	C ² H	=	0.59



Sơ đồ sự khác biệt các đặc điểm theo số lần xích-ma (đ)